TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
KHOA HÓA HỌC ỨNG DỤNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH HỌC TẬP KHÓA 2021

Ngành học: Hóa dược

Mã ngành: 7720203 **Hình thức đào tạo:** Chính quy

Đơn vị quản lý: Khoa Hóa học Ứng dụng **Bộ môn:** Khoa học Vật liệu

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
• HỌC KỲ I									
1.		*Giáo dục thể chất 1**	*1*	*0*	*0*	*1*	*30*	*20*	
2.		*Giáo dục Quốc phòng- An ninh*	*165 tiết*						
3.		Anh văn không chuyên 1	3	2	30	1	30	90	
4.		Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin	5	5	75	0	0	175	
5.		Hóa học đại cương	2	2	30	0	0	70	
6.		Vật lý đại cương	3	2	30	1	30	90	
7.		Sinh học đại cương	2	2	30	0	0	70	
Tổng cộng			**15**	**13**	**195**	**2**	**60**	**495**	
				Chưa kể GDQP-AN và GDTC					
• HỌC KỲ II									
Các học phần bắt buộc			**16**	***9***	***135***	***7***	***240***	***455***	
8.		*Giáo dục thể chất 2**	*1*	*0*	*0*	*1*	*30*	*20*	
9.		Anh văn không chuyên 2	4	2	30	2	60	110	
10.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	30	0	0	70	
11.		Pháp luật đại cương	2	1	15	1	30	55	
12.		Tin học ứng dụng cơ bản	3	1	15	2	60	75	
13.		Nhập môn Hóa dược	2	1	15	1	30	55	
14.		Toán cao cấp	3	2	30	1	30	90	
Các học phần tự chọn			***2***	***1***	***15***	***1***	***30***	***55***	
15.		Tiếng Việt thực hành	2	1	15	1	30	55	
16.		Xác suất thống kê	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**18**	**10**	**150**	**8**	**270**	**510**	
				Chưa kể GDTC					
• HỌC KỲ III									
Các học phần bắt buộc			***16***	***11***	***165***	***5***	***150***	***485***	
17.		*Giáo dục thể chất 3**	*1*	*0*	*0*	*1*	*30*	*20*	

18.		Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	45	0	0	105	
19.		Anh văn không chuyên 3	3	2	30	1	30	90	
20.		Hóa học vô cơ	2	2	30	0	0	70	
21.		Anh văn chuyên ngành Hóa dược	2	1	15	1	30	55	
22.		Thực hành hóa học vô cơ	2	0	0	2	60	40	
23.		Thực vật dược	2	2	30	0	0	70	
24.		Sinh học phân tử và vi sinh	2	1	15	1	30	55	
Các học phần tự chọn			***2***	***1***	***15***	***1***	***30***	***55***	
25.		Logic học đại cương	2	1	15	1	30	55	
26.		Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**18**	**12**	**180**	**6**	**180**	**540**	
				Chưa kể GDTC					

• HỌC KỲ IV									
Các học phần bắt buộc			**15**	***8***	***120***	***7***	***210***	***420***	
27.		Anh văn không chuyên 4	3	2	30	1	30	90	
28.		Hoá lý	2	2	30	0	0	70	
29.		Hóa phân tích 1	2	2	30	0	0	70	
30.		Thực hành Hóa lý	2	0	0	2	60	40	
31.		Hóa học hữu cơ 1	2	2	30	0	0	70	
32.		Thực hành Hóa phân tích 1	2	0	0	2	60	40	
33.		Thực hành Hóa học hữu cơ 1	2	0	0	2	60	40	
Các học phần tự chọn			**3**	***2***	***15***	***1***	***30***	***105***	
34.		Pháp luật về sở hữu trí tuệ	1	1	15	0	0	35	
35.		Ứng dụng tin học trong công nghệ hóa học	2	1	15	1	30	55	
36.		Đại số tuyến tính	2	1	15	1	30	55	
37.		Hóa lượng tử đại cương	3	2	30	1	30	90	
Tổng cộng			**18**	**10**	**135**	**8**	**240**	**525**	
				Chưa kể tự chọn					

• HỌC KỲ V									
Các học phần bắt buộc			**12**	***6***	***90***	***6***	***180***	***330***	
38.		Hóa phân tích 2	2	2	30	0	0	70	
39.		Thực hành Hóa phân tích 2	2	0	0	2	60	40	
40.		Hóa học hữu cơ 2	2	2	30	0	0	70	
41.		Thực hành Hóa học hữu cơ 2	2	0	0	2	60	40	
42.		Hóa dược 1	2	1	15	1	30	55	
43.		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	15	1	30	55	
Các học phần tự chọn			**4**	***2***	***30***	***2***	***60***	***110***	

44.		Các phương pháp thống kê hóa học	2	1	15	1	30	55	
45.		Vật liệu y sinh	2	1	15	1	30	55	
46.		Điện hóa và Hóa keo	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**16**	**8**	**120**	**8**	**240**	**440**	
				Chưa kể tự chọn					

• HỌC KỲ VI									
Các học phần bắt buộc			**11**	***5***	***75***	***6***	***180***	***295***	
47.		Các phương pháp phổ nghiệm hữu cơ	2	1	15	1	30	55	
48.		Hóa dược 2	2	1	15	1	30	55	
49.		Dược lý học	2	1	15	1	30	55	
50.		Hóa sinh	2	2	30	0	0	70	
51.		Thực hành Hóa sinh	1	0	0	1	30	20	
52.		Thực tập thực tế	2	0	0	2	60	40	*8 tuần*
Các học phần tự chọn			***4***	***4***	***30***	***0***	***60***	***140***	
53.		Hóa học các hợp chất dị vòng	2	2	30	0	0	70	
54.		Thực phẩm chức năng	2	2	30	0	0	70	
55.		Xúc tác sinh học	2	2	30	0	0	70	
Tổng cộng			**15**	**09**	**105**	**06**	**240**	**435**	
• HỌC KỲ VII									
1. Các học phần bắt buộc			***16***	***7***	***105***	***9***	***270***	***365***	
56.		Kỹ thuật kiểm nghiệm dược	2	1	15	1	30	55	
57.		Thực hành Kỹ thuật kiểm nghiệm dược	1	0	0	1	30	20	
58.		Phản ứng độc hại của thuốc	2	2	30	0	0	70	
59.		Thử nghiệm sinh học	2	2	30	0	0	70	
60.		Thực hành thử nghiệm sinh học	1	0	0	1	30	20	
61.		Tổng hợp hóa dược	2	1	15	1	30	55	
62.		Thực hành tổng hợp hóa dược	1	0	0	1	30	20	
63.		Kỹ thuật bào chế thuốc	2	1	15	1	30	55	
64.		Thực tập cuối khóa	3	0	0	3	90	60	*8 tuần*
2. Các môn học tự chọn			***4***	***2***	***30***	***2***	***60***	***110***	
65.		Hóa học và tổng hợp vitamin	2	1	15	1	30	55	
66.		Hóa học các hợp chất cao phân tử	2	1	15	1	30	55	
67.		Miễn dịch học	2	1	15	1	30	55	
68.		Dược liệu	2	1	15	1	30	55	

Tổng cộng			**20**	**9**	**135**	**11**	**330**	**475**	

• HỌC KỲ VIII									
69.	TH1	Đồ án tốt nghiệp	***7***	***0***	***0***	***7***	***210***	***140***	*12 tuần*
	TH2	Hoặc học học phần thay thế:							
		Bắt buộc:	***3***	***0***	***0***	***3***	***90***	***60***	
		Tiểu luận tốt nghiệp	3	0	0	3	90	60	*06 tuần*
		Tự chọn: *chọn 2 trong 3 học phần*	***4***	***4***	***60***	***0***	***0***	***140***	
		- *Dược học cổ truyền*	2	0	30	0	0	70	
		- *Công nghiệp dược phẩm*	2	2	30	0	0	70	
		- *Nông dược*	2	2	30	0	0	70	
Tổng cộng			**7**	**0**	**60**	**7**	**90**	**200**	

Trà Vinh, ngày 25 tháng 8 năm 2021

P. TRƯỞNG KHOA

Châu Nguyễn Trầm Yên

BỘ MÔN KHOA HỌC VẬT LIỆU

P. TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Tấn Tài